

NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ GIA ĐÌNH Ở THỤY ĐIỂN

DAVID POPENO

Gia đình biến đổi đúng thời gian là một thực tế trong tất cả các thiết chế xã hội. Các hình thức gia đình cũng khác nhau từ xã hội này đến xã hội khác. Trong nhiều thập kỷ qua, gia đình ở Thụy Điển đã mất dần hình thức hạt nhân so với bất kỳ một xã hội công nghiệp nào khác. Có lẽ những chỉ báo bi đát nhất về điều kiện gia đình ở Thụy Điển ngày nay là tỷ lệ kết hôn đang ở mức thấp nhất trong các nước công nghiệp, tỷ lệ chung sống không giá thú và tỷ lệ gia đình tan vỡ có thể là cao nhất trong thế giới công nghiệp.

Sự kết hôn.

Trước năm 1990, đàn ông kết hôn nhiều hơn đàn bà, nhưng trong thế kỷ này, mẫu hình đó đã đảo ngược: số phụ nữ lập gia đình vượt xa số đàn ông lập gia đình (năm 1970, chỉ có 61,5% số đàn ông ở Thụy Điển trong nhóm tuổi từ 20-49 lập gia đình). Nhưng một điều quan trọng là việc hôn nhân chưa bao giờ là phổ biến với cả hai giới như những năm 1950 và đầu những năm 1960, và đó là một thực tế ở Thụy Điển cũng như ở nhiều nước khác.

Tuy nhiên, bắt đầu vào giữa những năm 1960, bức tranh đó thay đổi ngày một nhanh hơn.

Trong khi tỷ lệ kết hôn ở phần lớn các nước tiên tiến nhất ở mức ngang nhau hoặc trong một vài trường hợp còn tiếp tục tăng lên, thì ở Thụy Điển nó lại tụt xuống đáng kể.

Trong khoảng 7-8 năm sau năm 1966, theo tính toán của nhà xã hội học về gia đình của Thụy Điển Jan-Trost, tỷ lệ kết hôn giảm khoảng 40%, một sự giảm sút mà ông tin rằng "chưa ở đâu và chưa khi nào xảy ra (Trost, 1985: 109). Một sự giảm sút đối với những nhóm tuổi trẻ chưa bao giờ lớn hơn thế, với nữ giới ở nhóm tuổi 20-24, tỷ lệ kết hôn (trong một nghìn người) từ 194 vào năm 1966 đã tụt xuống còn 91 năm 1973, còn với nhóm tuổi 25-29 tương ứng là 173 và 96. Đến năm 1980, những tỷ lệ này vẫn tiếp tục tụt xuống đến con số 53 đối với nhóm tuổi 20-24 và 78 đối với nhóm tuổi 25-29, trong khi đó tỷ lệ này ở Tây Đức là 99, Nhật Bản: 109, Pháp: 117, Mỹ: 127, Anh và Ailen: 168 (tài liệu dân số hàng năm của Liên hiệp quốc, 1982, Bảng 26). Vào năm 1980, tỷ lệ này ở Thụy Điển với các nhóm tuổi 20-24, 30-34 thấp một cách đáng kể so với các nước khác. Thêm vào đó, số người Thụy Điển không tiếp tục lập gia đình nữa ngày càng nhiều.

Ngày nay Thụy Điển có tỷ lệ kết hôn thấp nhất trong các nước công nghiệp và đồng thời tuổi kết hôn lần đầu là cao nhất: 30 tuổi với nam giới, 27 tuổi nữ giới (1983) so với 25,5 tuổi đối với nam và 23,3 tuổi đối với nữ ở Mỹ (1985). Tỷ lệ kết hôn ở Thụy Điển giảm rõ rệt vào giữa những năm 70 và từ đó vẫn tiếp tục giảm, mặc dù tổng số những người kết hôn đã có chiều hướng thay đổi rõ hơn, và đã tăng lên vào năm 1980.

Sống chung không giá thú.

Sống chung với nhau trước khi kết hôn là một tập tục cũ ở Thụy Điển. Người Thụy Điển từ lâu cho phép một cặp trai gái sống chung mà không cần một cuộc hôn nhân thực sự, và việc kết hôn chỉ xảy ra trong khoảng thời gian đưa con đầu tiên ra đời (Reiss, 1980). Theo một ước lượng, chỉ một phần ba trường hợp lập gia đình có cô dâu mang thai (Trost, 1977). Ngày nay, sống chung không giá thú thực sự là một lối sống hợp pháp - một cách lựa chọn được chấp nhận hơn là một giai đoạn mở đầu để đi đến hôn nhân. Điều này được thể hiện ở chỗ thời gian trung bình một cặp trai gái sống với nhau không kết hôn là một năm, và số lượng những cặp như vậy ngày càng tăng lên như chỉ ra ở trên, và sau đó họ không bao giờ kết hôn nữa.

Sự suy giảm nhanh chóng số lượng trẻ em sinh ra do cưới xin đã dẫn đến sự thay đổi tỷ lệ phần trăm trẻ em sinh ngoài giá thú. Khái niệm trẻ em sinh ngoài giá thú đã được thông qua chính thức trong luật của Thụy Điển từ năm 1970 (điều khoản con hoang đã thông qua từ năm 1917), và đứa con của những cặp hôn nhân như vậy cũng có quyền như những đứa trẻ của những cặp hôn nhân có giá thú. Tuy nhiên, số liệu ghi được cho thấy tỷ lệ

những đứa trẻ do các cặp vợ chồng không cưới xin là đáng kể (thống kê trung ương 1985): từ 10% năm 1966, lên đến 22% (năm 1971) và 32% (năm 1975) (Agell, 1985). Năm 1984, tỷ lệ đó là 45%, vào dịp các nhà báo nước ngoài cho nhà nước biết rằng gần một nửa số trẻ em sinh ra ở Thụy Điển là của những cặp cha mẹ không cưới xin. Tỷ lệ này ở Mỹ là 20% (1983, theo "Thời báo Nữ ước". 29-9-1985). (Do tỷ lệ sống chung không cưới xin ở Thụy Điển cao, nên khái niệm "sinh ra từ cha mẹ không cưới xin" thường không đồng nghĩa với "sinh ra từ cha mẹ sống một mình").

Vậy thì, đặc tính xã hội của việc suy giảm về hôn nhân và sự tăng lên tình trạng sống chung không cưới xin nhìn chung là gì? Nhiều người Thụy Điển (đặc biệt là thanh niên) ít thấy được đặc tính đó Từ sự thay đổi trong luật ly hôn vào năm 1970, theo sự giải thích của một số chuyên gia Thụy Điển, chính sách của chính phủ đã chính thức là "trung lập" giữa hai hình thức sống chung (Agen, 1980, 1981). Jan-Trost nhấn mạnh rằng, sống chung không giá thú đã trở thành một thiết chế cân bằng với .sự sống chung có giá thú, "hai thiết chế xã hội này không bổ sung cho nhau mà tồn tại bên nhau" (Trost, 1985). Những người Thụy Điển đã tìm kiếm việc giải thích sự sống chung không giá thú bằng nhiều lý do: nào là tự do thoát khỏi áp chế truyền thống, tự do thoát khỏi sự kiểm tra của nhà nước và những lý do tầm thường khác... "Có gì khác nhau khi làm điều đó? Cuộc sống của chúng ta cần tính toán". Một cách trả lời điển hình là thay cho câu hỏi "Vì sao không lập gia đình?" là câu hỏi "Vì sao lập gia đình?" (Lewin, 1979; Trost, 1979). Sự tan rã của gia đình.

Có nhiều cách tính khác nhau về tỷ lệ tan vỡ của gia đình, nhưng thường dùng hơn cả là tỷ lệ người ly hôn trên tổng số người của một lứa tuổi đã cho. Với lứa tuổi sinh vào năm 1945, nếu chúng ta sử dụng một gia đình về tỷ lệ chết của họ, thì tỷ lệ ly hôn (đối với nữ) ở Mỹ là 42%, trong khi đó ở Thụy Điển là 36% (Schoen và Baj 1984). Đối với những nước khác: 27% ở Anh và Ai len, 14% ở Đan Mạch, 12% ở Bỉ. Cần chú ý rằng, sự thay đổi của việc tái kết hôn đối với lứa tuổi đó ở Thụy Điển là ít hơn một cách đáng kể, khoảng 45% trường hợp ly hôn tái kết hôn lần nữa, trong khi đó ở Mỹ là 85%. Điều này có liên quan tới các Bự kiện sau: đối với lứa tuổi sinh năm 1945, số lần kết hôn ở Thụy Điển tính theo đầu người có gia đình (nữ) chỉ là 1,2, trong khi đó ở Mỹ là 1,7; và thời gian trung bình sống với nhau ở Thụy Điển là 30 năm, còn ở Mỹ là 25 năm...

Một nét đặc biệt khác của Thụy Điển là tỷ lệ phần trăm cao những gia đình cha mẹ không sống chung. Năm 1980, số gia đình cha mẹ sống riêng chiếm 18% tổng số hộ gia đình có con. Tỷ lệ phần trăm những gia đình cha mẹ sống riêng này là rất cao so với con số chuẩn của châu âu, nhưng không cao bằng 21% những gia đình có con ở Mỹ năm 1980 (và 26% năm 1984: "Thời báo Nữ ước", 18-5-1985). Tuy nhiên Thụy Điển vẫn là nước dẫn đầu nếu không tính đến số liệu của những người da đen ở Mỹ và một nhóm đạo rất nhỏ ở Thụy Điển. Năm 1980, chỉ có 17% gia đình người da trắng Mỹ có con có cha mẹ sống riêng, so với 52% ở những gia đình da đen. Ở cả hai dân tộc này, tỷ lệ những gia đình có cha mẹ sống riêng đã tăng lên trong những năm gần đây và trong cả hai dân tộc, những người phụ nữ đã chiếm đa số tuyệt đối trong số những người đứng đầu của các gia đình đó. Cũng cần chú ý rằng, tình trạng kinh tế và xã hội của những gia đình cha mẹ sống riêng ở Thụy Điển là xấu hơn những gia đình bình thường, nhưng không thấy một sự mất mát cao như ở Mỹ.

Quy mô hộ gia đình.

Ở Thụy Điển hiện nay, số người trung bình của một hộ gia đình là thấp nhất và tỷ lệ phần trăm hộ một người là cao nhất trong các nước Tây âu. Con số trung bình quy mô hộ gia đình ở Thụy Điển là 2,2. Lấy số liệu năm 1980 để so sánh: số người trung bình của một hộ gia đình Thụy Điển là 2,4, còn ở Mỹ và Anh là 2,7, Pháp: 2,9, Nhật: 3,2 (theo tài liệu dân số của Liên hiệp quốc 1982, Bảng 41). Một trong nhiều nguyên nhân gây nên sự giảm sút quy mô hộ gia đình là sự tăng lên của các hộ gia đình một người. Năm 1980, 33% hộ gia đình ở Thụy Điển chỉ có một người, so với 14% vào năm 1960. Tỷ lệ này ở Mỹ năm 1980 là 22%. Ở Thụy Điển, chỉ một phần ba số hộ gia đình có hai người. Nhiều lý do về dân số đã đưa đến sự suy giảm quy mô hộ gia đình và khuynh hướng sống độc thân ở Mỹ (Kobrin, 1976; Michael, Fuchs và Scott, 1980) và những lý do này hình như cũng đúng ở Thụy Điển. Điều đó bao gồm cả sự suy giảm về khả năng sinh đẻ và sự tăng lên của tuổi thọ, sự suy giảm tỷ lệ hôn nhân và tuổi kết hôn càng muộn, sự tan rã của gia đình tăng lên. Ngày nay, Thụy Điển là một

dân tộc "già" nhất thế giới với 17% dân số ở độ tuổi từ 65 trở lên, trong khi đó tỷ lệ này ở Mỹ là 12% (1984). Năm 1977, 42% trong số phụ nữ của Thụy Điển ở độ tuổi từ 65 đến 74 sống một mình, và chiếm 75% những người góa chồng, góa vợ ở lứa tuổi từ 16 đến 74 (thống kê trung ương 1982). Nhưng có thể vấn đề quan trọng lại là các lý do kinh tế. Trong một xã hội giàu có, nhiều người muốn sống độc thân đã có thể thực hiện được điều đó và đã sinh ra nhu cầu trợ cấp. Trong những năm gần đây, Thụy Điển đã xây dựng một số rất lớn những căn phòng nhỏ ở thành phố, đúng là chỗ ở lý tưởng cho người độc thân. Chính điều này đã củng cố thêm cách sống độc thân ở tất cả các nhóm tuổi, đặc biệt trong số những người trẻ tuổi và trung niên. Ngày nay, cách sống độc thân tăng nhanh nhất ở nhóm tuổi trẻ.

Bằng chứng của một chủ nghĩa gia đình Thụy Điển.

Đối với trường hợp của xã hội Thụy Điển, một xã hội đang đi xa dần hạt nhân gia đình, ta có thể tóm lược bằng năm điểm chính sau đây: tỷ lệ kết hôn thấp, tỷ lệ sống chung không giá thú cao, tỷ lệ gia đình tan vỡ cao, quy mô hộ gia đình nhỏ, và các bà mẹ tham gia vào lực lượng lao động ngày càng nhiều. Tuy nhiên, có những chỉ tiêu khác chứng tỏ rằng gia đình của Thụy Điển, ít nhất trong một số hình thức, vẫn "ở tại chỗ". Hầu như tất cả nam nữ Thụy Điển hình như vẫn muốn sống như một cặp vợ chồng trong một thời gian nào đó trong cuộc đời của họ. Họ không chống lại ý tưởng về một cuộc sống vợ chồng lâu dài, mặc dù có sự không ổn định của những cặp vợ chồng trong thực tế. Có một số ít nam, nữ ở Thụy Điển đã chọn cách sống độc thân hoặc do sở thích về nghề nghiệp đã dẫn đến từ bỏ gia đình. Chưa bao giờ phong trào phụ nữ ở Thụy Điển có tư tưởng bài gia đình nhiều như đã thấy ở Mỹ.

Hơn nữa, tỷ lệ sinh đẻ ở Thụy Điển là cao hơn một số nước châu Âu khác, và trong những năm gần đây đã tăng lên rõ rệt. Một cuộc điều tra mẫu trên những phụ nữ sinh vào các năm từ 1936 đến 1960 đã chỉ ra rằng, đa số phụ nữ Thụy Điển vẫn muốn có con hoặc sinh con (thống kê trung ương 1984: 4). Hơn nữa, một gia đình hai con được đa số phụ nữ trong mọi nhóm tuổi ưa thích, gia đình một con chỉ được 10% ưa thích, trong khi đó 25% thích gia đình ba con. Vì tuổi trung bình của các bà mẹ sinh đứa con đầu tiên đã đạt đến tuổi 20, và người ta có thể hy vọng rằng, nhiều phụ nữ ít ra sẽ đạt được một phần ước muốn của họ nên không có bằng chứng gì chứng tỏ rằng mong muốn có con đang giảm đi.

Trẻ em Thụy Điển được sinh ra trong một xã hội có những chính sách chăm sóc trẻ em công cộng thật đáng ghen tị (theo Elmer, 1983; Kamerman và Kahn, 1981; Lindberg và Nordenmark, 1980). Những người bảo thủ có thể chê trách về sự cố gắng của Thụy Điển đưa các bà mẹ ra khỏi nhà mình và tham gia vào lực lượng lao động, nhưng thực tế cho thấy rằng, ngày nay đa số các bà mẹ vẫn không đi làm. Những biện pháp được áp dụng ở Thụy Điển để chăm sóc trẻ em là rất sớm so với các chương trình như thế ở các nước khác. Điều đáng chú ý nhất là bảo hiểm cho cha mẹ: những người mẹ mới sinh con được nghỉ 9 tháng hưởng nguyên lương và 3 tháng tiếp theo được hưởng một phần lương. Hầu như tất cả các bà mẹ nghỉ hoàn toàn hay một phần; phần nghỉ đó được chia sẽ khoảng 25% cho người cha. Như vậy, Thụy Điển là nước dẫn đầu thế giới phương Tây trong việc giải quyết cho người cha ở nhà để chăm sóc con cái (theo Bộ trưởng Bộ Lao động, 1985).

Khi kết thúc thời gian nghỉ, các cha mẹ ở Thụy Điển có quyền làm công việc của họ một phần thời gian (sáu giờ một ngày) cho đến khi đứa con lên 8 đến 12 tuổi, tùy thuộc từng nơi. Đó là một lý do vì sao Thụy Điển không có tỷ lệ các bà mẹ tham gia vào lực lượng lao động cao, nhưng lại có tỷ lệ phần trăm những phụ nữ làm việc một phần thời gian cao. Làm việc một phần thời gian đối với các bà mẹ có tầm quan trọng đặc biệt, vì nó giải phóng họ khỏi thời gian nuôi con, nhưng đối với các nhà quan sát phương Tây và nhiều người Thụy Điển, hình như điều đó là bất lợi cho phụ nữ để tiến đến bình đẳng hoàn toàn. Bởi vậy, mục tiêu cao hơn cho những chính sách cần làm của các nhóm phụ nữ dân chủ-xã hội Thụy Điển không chỉ là tiếp tục động viên phụ nữ tham gia công việc gia đình nhiều hơn nữa, mà còn là sáu giờ làm việc dành cho mọi công tác.

Ngày nay, ở Thụy Điển, gia đình được chú ý nhiều, đặc biệt trong các thành phố nhỏ và nông thôn-những pháo đài vững chắc của di sản gia đình trường giả (theo Rosengren, 1985). Nhiều hoạt động xã hội của Thụy Điển vẫn còn xoay quanh những cuộc tụ họp của những người thân thiết (chẳng hạn vào những ngày nghỉ và

thời gian nghỉ hè). Từ đầu đến cuối, ở đây người Thụy Điển tiếp tục tỏ ra rất "tự hào về ngôi nhà", một nét thường gán với gia đình trường giả rõ rệt. Những người Thụy Điển biểu hiện sự tập trung chú ý đến những ngôi nhà của họ (và những ngôi nhà nông thôn dành cho mùa hè) để tìm ra những dấu hiệu nhỏ bé đang mất đi của nó.

Kết luận.

Khi sử dụng những số liệu được in ấn mới nhất làm căn cứ, tôi đã chứng minh rằng gia đình Thụy Điển đang xa rời hình thức gia đình hạt nhân lý tưởng (điều này thường thấy trong các thể hệ gần đây của xã hội Thụy Điển) nhanh hơn ở bất kỳ một nước công nghiệp nào khác. Giả thuyết này được củng cố nhờ kiểm tra các tỷ lệ về kết hôn, về sống chung không giá thú, về tỷ lệ gia đình tan vỡ, về quy mô hộ gia đình và số lượng phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động. Những chỉ số hiện nay ở Thụy Điển khẳng định rằng, gia đình như một thiết chế chưa hề biến mất. Tuy nhiên, rõ ràng rằng sự thay đổi hình thức gia đình còn lâu mới gây nên những hậu quả về văn hóa và xã hội. Có thể có một vài hậu quả như tôi đã nói ở trên, nhưng đó chắc chắn là một lĩnh vực mà người ta phải chú ý hơn. Do vị trí tiên tiến của nó, Thụy Điển là phòng thí nghiệm lý tưởng cho những khảo sát sau này.

Người dịch: ĐẶNG BẢO KHÁNH

Nguồn: "Seeing ourselves 1989.